

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2022

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		801.270.357.409	786.032.951.264
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		25.399.572.785	11.132.154.659
1. Tiền	111	VI.1	25.399.572.785	11.132.154.659
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		592.033.951.743	614.794.452.306
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a,c	480.967.225.454	534.436.839.981
- Trong Tập đoàn			475.300.001.327	527.220.228.153
- Ngoài Tập đoàn			5.667.224.127	7.216.611.828
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		363.125.941	290.767.507
- Trong Tập đoàn			-	-
- Ngoài Tập đoàn			363.125.941	290.767.507
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	110.703.600.348	80.066.844.818
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5	-	-
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	177.544.309.850	155.893.314.139
1. Hàng tồn kho	141		177.544.309.850	155.893.314.139
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.292.523.031	4.213.030.160
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	2.045.556.328	1.535.001.175
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.932.138.118	1.946.679.209
3. Thuế và các khoản khác phải thu của Nhà nước	153	VI.19	1.314.828.585	731.349.776
B-TÀI SẢN DÀI HẠN	200		104.673.155.163	124.795.489.781
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		130.000.000	130.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3bc	-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	130.000.000	130.000.000
II. Tài sản cố định	220		95.027.677.908	107.442.102.211
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	95.027.677.908	107.442.102.211
- Nguyên giá	222		569.232.656.631	552.494.335.546
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(474.204.978.723)	(445.052.233.335)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8	135.389.250	116.860.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		135.389.250	116.860.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		9.380.088.005	17.106.527.570
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	8.682.997.476	15.029.563.630
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24a	697.090.529	2.076.963.940
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		905.943.512.572	910.828.441.045



NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
1	2	3	4	5
C-NỢ PHẢI TRẢ	300		725.903.285.851	732.094.244.818
I. Nợ ngắn hạn	310		705.114.405.546	706.574.789.513
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16acd	516.500.978.167	556.373.985.676
- Trong Tập đoàn			7.688.000	164.221.697
- Ngoài Tập đoàn			516.493.290.167	556.209.763.979
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		204.679.940	160.737.027
- Trong Tập đoàn			-	-
- Ngoài Tập đoàn			204.679.940	160.737.027
3. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	VI.19	924.364.493	6.075.279.564
4. Phải trả người lao động	314		48.454.908.967	42.331.405.148
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.20	548.384.787	695.670.814
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.21	790.035.130	2.061.032.612
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15acd	133.987.129.286	95.445.565.632
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23a	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.703.924.776	3.431.113.040
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		20.788.880.305	25.519.455.305
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		20.788.880.305	25.519.455.305
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		180.040.226.721	178.734.196.227
I. Vốn chủ sở hữu	410		180.040.226.721	178.734.196.227
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25a	150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150.000.000.000	150.000.000.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a	8.960.446.091	8.960.446.091
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	VI.25d	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	1.710.043.092	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	19.369.737.538	19.773.750.136
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.673.319.221	19.773.750.136
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		16.696.418.317	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		905.943.512.572	910.828.441.045

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hương

Nguyễn Thị Thu Hương

Kế toán trưởng

Hoàng Xuân Tùng

Hoàng Xuân Tùng



Loa Quang Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QIV năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	QIV/2022	QIV/2021	Lũy kế 2022	Lũy kế 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1.343.920.227.905	1.173.099.036.104	5.401.941.230.566	3.948.689.594.223
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	842.309.411	496.609.004	2.068.164.005	1.866.590.176
Chiết khấu thương mại	04	842.309.411	340.248.668	2.068.164.005	1.254.651.776
Giảm giá hàng bán	05	-	156.360.336	-	487.218.160
Hàng bán bị trả lại	06	-	-	-	124.720.240
Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu phải nộp	07	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	1.343.077.918.494	1.172.602.427.100	5.399.873.066.561	3.946.823.004.047
4. Giá vốn hàng bán	11	1.301.394.932.330	1.125.555.533.063	5.184.062.909.165	3.754.767.337.338
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	41.682.986.164	47.046.894.037	215.810.157.396	192.055.666.709
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	77.214.417	108.330.349	187.635.917	174.788.295
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	2.798.435.663	2.103.007.361	9.960.397.286	11.282.611.120
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	2.798.403.016	2.103.005.321	9.960.364.639	11.282.573.883
8. Phần lãi lỗ do công ty liên doanh	24	-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	18.267.190.103	16.430.336.440	111.578.366.267	91.828.596.545
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22.794.761.742	21.586.965.126	74.049.172.008	65.915.920.975
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22))	30	(2.100.186.927)	7.034.915.459	20.409.857.752	23.203.326.364
12. Thu nhập khác	31	505.496.551	993.497.783	1.397.615.340	2.503.408.790
13. Chi phí khác	32	358.708.299	224.527.440	870.138.983	827.240.933
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	146.788.252	768.970.343	527.476.357	1.676.167.857
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	(1.953.398.675)	7.803.885.802	20.937.334.109	24.879.494.221
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	(685.885.142)	3.669.671.347	2.861.042.381	7.182.708.025
Thuế TNDN phải nộp trong kỳ					7.238.318.773
Thuế TNDN được bù trừ tiền chậm nộp năm 2018					55.610.748
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	245.133.688	(2.076.963.940)	1.379.873.411	(2.076.963.940)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	(1.512.647.221)	6.211.178.395	16.696.418.317	19.773.750.136
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61				
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62				
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-101	700	1.113
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71				700

Người lập biểu

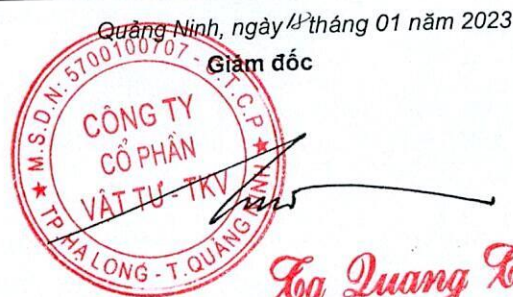
Leois

Nguyễn Thị Thu Hương

Kế toán trưởng

Hu

Hoàng Xuân Tùng



Số: 182/CV-MTS

Hạ Long, ngày 18 tháng 01 năm 2023

"V/v Báo cáo giải trình lợi nhuận của BCTC
Q4/2022 tăng so với kỳ trước"

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC;
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.**

Công ty Cổ phần Vật tư - TKV xin trân trọng cảm ơn sự quan tâm hợp tác và giúp đỡ của Quý Cơ quan trong thời gian qua.

Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính, Công ty cổ phần Vật tư - TKV xin phép được giải trình về số liệu lợi nhuận sau thuế giữa báo cáo tài chính Q4 năm 2022 giảm so với cùng kỳ năm 2021 như sau:

Công ty Cổ phần Vật tư - TKV là đơn vị sản xuất kinh doanh thương mại với ngành nghề chính là kinh doanh vật tư phụ tùng, nhiên liệu; cung ứng dịch vụ vận tải thủy, bộ; cung ứng dịch vụ bốc xếp; sản xuất dầu nhờn và chủ yếu phục vụ các đơn vị thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV). Quý 4 năm 2022, lợi nhuận kế toán sau thuế của Công ty giảm so với cùng kỳ năm 2021 cụ thể như sau:

- Lãi gộp giảm so với năm 2021:	5.364 triệu đồng ~ 11%
- Chi phí bán hàng tăng so với năm 2021:	1.836 triệu đồng ~ 11%
- Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng so với năm 2021:	1.207 triệu đồng ~ 6%
- Chi phí tài chính tăng so với năm 2021:	695 triệu đồng ~ 33%
- Thu nhập từ hoạt động khác giảm so với năm 2021:	488 triệu đồng ~ 49%

Giải trình nguyên nhân:

Tỷ lệ doanh thu bán hàng/giá vốn hàng bán của quý 4/2022 là 3,26% cùng kỳ năm 2021 là 4,22%.

Chi phí bán hàng, chi phí quản lý quý 4 năm 2022 tăng so với cùng kỳ năm 2021; Do trong quý 4 năm 2022, Công ty thực hiện sửa chữa tài sản cố định, nhà cửa vật kiến trúc do xuống cấp, chi phí trang phục bảo hộ cho người lao động, chi phí giao dịch đối ngoại với khách hàng...

Công ty đã nỗ lực trong việc thu hồi công nợ, thực hiện đáo hạn thường xuyên các khoản vay ngắn hạn nhưng do lãi suất ngân hàng nhưng tháng cuối năm 2022 tăng cao nên chi phí tài chính quý 4 năm 2022 tăng so với cùng kỳ năm 2021.

=> Trên đây là những lý do làm cho lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2022 lỗ so với cùng kỳ năm 2021.

Tháng 12 năm 2022, Công ty thực hiện điều chỉnh các bút toán hồi tố theo ý kiến của đoàn kiểm toán nhà nước cho kỳ báo cáo tài chính năm 2021 dẫn đến làm thay đổi một số chỉ tiêu tại biểu B01;02;03 và thuyết minh báo cáo tài chính đầu kỳ của năm 2022.

Công ty Cổ phần Vật tư - TKV xin được giải trình như trên.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- UBCKNN, Sở GD&ĐT HN
- HĐQT, BKS
- GĐ, PGĐ K.Tế
- P.KTTC
- Lưu VP, KTTC.

[Handwritten signature]
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV
GIÁM ĐỐC
[Handwritten signature]
CÔNG TY
CỔ PHẦN
VẬT TƯ - TKV
TP. HÀ LÔNG, T. QUANG BÍNH
Từ Quang Tuấn

GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2022

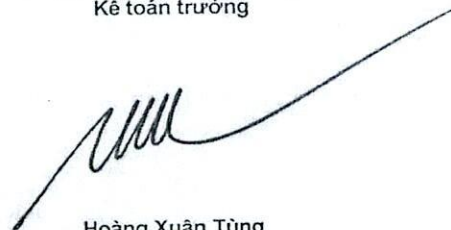
CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2022	Năm 2021	Chênh lệch	Tỷ lệ tăng, giảm	Nguyên nhân
14. Tổng LN kế toán trước thuế	50	20.937.334.109	24.879.494.221	(3.942.160.112)	-16%	
15. Tổng LN kế toán sau thuế	60	16.696.418.317	19.773.750.136	(3.077.331.819)	-16%	
Nguyên nhân:						
+ Lãi gộp	20	215.810.157.396	192.055.666.709	23.754.490.687	12%	Tốc độ tăng doanh số năm 2022 so với năm 2021 là 137%; tốc độ tăng giá vốn năm 2022 so với năm 2021 là 138% (do tăng giảm giá xăng dầu ...).
+ Chi phí bán hàng	24	111.578.366.267	91.828.596.545	19.749.769.722	22%	Năm 2022 Công ty thực hiện phân bổ chi phí sửa chữa tài sản cố định và chi phí tiền lương của bộ phận kinh doanh.
+ Chi phí Quản lý doanh nghiệp	25	74.049.172.008	65.915.920.975	8.133.251.033	12%	Năm 2022 Công ty kỷ niệm 25 năm thành lập nhà máy dầu 12/11, chi phí cho cán bộ toàn công ty đi tham quan và chi phí bảo hộ lao động của bộ phận quản lý.
+ Chi phí tài chính	22	9.960.397.286	11.282.611.120	(1.322.213.834)	-12%	Năm 2022 Công ty tích cực thu hồi công nợ, thực hiện đảo hạn thường xuyên các khoản vay cũ làm giảm chi phí lãi vay trong kỳ.
+ Thu nhập HĐ khác	31	1.397.615.340	2.503.408.790	(1.105.793.450)	-44%	Thu nhập khác của Công ty chủ yếu là thu nhập từ thanh lý TSCĐ, xử lý công nợ tồn đọng lâu năm.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hương

Kế toán trưởng



Hoàng Xuân Tùng

Giám đốc





GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý IV/2022	Quý IV/2021	Chênh lệch	Tỷ lệ tăng, giảm	Nguyên nhân
14. Tổng LN kế toán trước thuế	50	(1.953.398.675)	7.803.885.802	(9.757.284.477)	-125%	
15. Tổng LN kế toán sau thuế	60	(1.512.647.221)	6.211.178.395	(7.723.825.616)	-124%	
Nguyên nhân:						
+ Lãi gộp:	20	41.682.986.164	47.046.894.037	(5.363.907.873)	-11%	Tốc độ tăng doanh số quý IV năm 2022 so với quý IV năm 2021 là 115%; tốc độ tăng giá vốn quý IV năm 2022 so với quý VI năm 2021 là 116% (Do tăng giảm giá xăng dầu ...)
+ Chi phí bán hàng	24	18.267.190.103	16.430.336.440	1.836.853.663	11%	QIV năm 2022 Công ty thực hiện sửa chữa tài sản cố định, nhà cửa vật kiến trúc do xuống cấp, chi phí giao dịch đối ngoại ...
+ Chi phí Quản lý doanh nghiệp	25	22.794.761.742	21.586.965.126	1.207.796.616	6%	QIV năm 2022 Công ty thực hiện sửa chữa tài sản cố định, nhà cửa vật kiến trúc do xuống cấp, chi phí trang phục bảo hộ cho người lao động ...
+ Chi phí tài chính	22	2.798.435.663	2.103.007.361	695.428.302	33%	Lãi suất ngân hàng bình quân Q4/2022 cao hơn so với lãi suất bình quân Q4/2021 là 0,25%/năm
+ Thu nhập HD khác	31	505.496.551	993.497.783	(488.001.232)	-49%	Thu nhập khác của Công ty chủ yếu là thu nhập từ thanh lý TSCĐ, xử lý công nợ tồn đọng lâu năm.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Thu Hương

Hoàng Xuân Tùng



La Quang Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý IV năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2022	Quý IV/2021	Năm 2022	Năm 2021
1	2	3	4	5	6	7
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(1.953.398.675)	7.803.885.802	20.937.334.109	24.879.494.221
2. Điều chỉnh cho các khoản:						
- Khấu hao TSCĐ và BĐS đầu tư	02		6.683.204.337	7.880.913.622	29.152.745.388	31.311.569.112
- Các khoản dự phòng	03		(20.258.000.000)	(14.497.000.000)	-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		32.647	2.040	(78.555)	37.237
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(19.248.636)	(19.868.739)	(73.932.927)	(953.875.572)
- Chi phí lãi vay	06		2.798.403.016	2.103.005.321	9.960.364.639	11.282.573.883
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	(651.794.994)	-	(651.794.994)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(12.749.007.311)	2.619.143.052	59.976.432.654	65.868.003.887
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(11.873.289.359)	(157.910.220.754)	21.191.562.845	21.094.551.133
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		21.985.581.088	25.619.011.123	(21.650.995.711)	(45.438.475.976)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuê thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(23.287.292.002)	112.281.652.373	(35.713.089.290)	225.632.732.756
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		7.143.034.876	706.416.956	5.836.011.001	2.278.650.683
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.798.403.016)	(2.103.005.321)	(9.960.364.639)	(11.282.573.883)
- Thuế TNDN đã nộp	15		685.885.142	(1.204.116.780)	(5.846.963.923)	(4.017.679.990)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		20.000.000	54.000.000	288.173.913	172.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.352.200.000)	(1.288.085.500)	(4.740.750.000)	(4.027.955.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(23.225.690.582)	(21.225.204.851)	9.380.016.850	250.279.253.110
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(11.967.130.400)	(9.266.326.358)	(18.497.598.860)	(24.986.041.982)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	4.662.000	-	906.489.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		19.248.636	15.206.739	73.932.927	47.386.572
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(11.947.881.764)	(9.246.457.619)	(18.423.665.933)	(24.032.166.410)

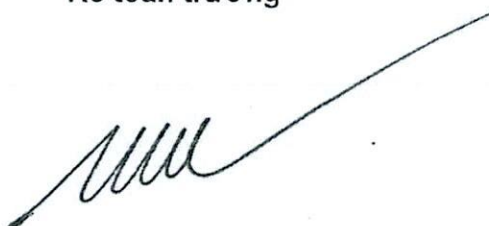
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31				
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu từ doanh nghiệp đã phát hành	32				
3. Tiền thu từ đi vay	33	559.074.357.801	706.238.947.207	3.716.952.338.193	2.621.924.686.138
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(513.896.461.885)	(679.278.897.835)	(3.683.141.349.539)	(2.839.978.612.392)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-	(10.500.000.000)	(10.500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	45.177.895.916	26.960.049.372	23.310.988.654	(228.553.926.254)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	10.004.323.570	(3.511.613.098)	14.267.339.571	(2.306.839.554)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	15.395.281.862	14.643.769.797	11.132.154.659	13.439.031.450
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(32.647)	(2.040)	78.555	(37.237)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	-	25.399.572.785	25.399.572.785	11.132.154.659

Ngày 19 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu

Kê toán trưởng

Giám đốc


ĐINH THỊ QUỲNH ANH

HOÀNG XUÂN TÙNG

Le Quang Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Công ty Cổ phần Vật tư - TKV được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Vật tư, Vận tải và Xếp dỡ - Vinacomin. Công ty hiện nay hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5700100707 ngày 04/11/2020. Công ty có 11 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Hiện tại, địa chỉ trụ sở chính của Công ty là "Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh".

2. Lĩnh vực kinh doanh: Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp; kinh doanh thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh chính:

- Kinh doanh máy móc, thiết bị và vật tư phụ tùng máy khác;
- Kinh doanh nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Sản xuất và kinh doanh dầu nhờn Cominub và sản phẩm hóa chất khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa, đường bộ;
- Cung ứng dịch vụ bốc xếp hàng hóa;

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có trụ sở chính tại địa chỉ: tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, TP Hạ Long, Quảng Ninh. Hiện tại, Công ty có các chi nhánh và xí nghiệp như sau:

- Chi nhánh Hà Nội có địa chỉ tại số 85 phố Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Tp Hà Nội;
- XN Vận tải, Xếp dỡ có địa chỉ tại Tổ 19 khu Tây Sơn, Phường Cẩm Sơn, Thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh;
- XN Vật tư Cẩm Phả có địa chỉ tại Phường Cẩm Đông, Thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh;
- XN Vật tư Hòn Gai có địa chỉ tại số 170 đường Lê Thánh Tông, Tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 731 người, lao động bình quân: 735 người.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm:

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.
Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2022.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty thực hiện công tác kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ tài chính;

2. Chuẩn mực Kế toán và chế độ Kế toán:

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Công ty không lập Báo cáo tài chính bằng ngoại tệ.

2. Các loại tỉ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá áp do Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam ban hành.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính. Việc trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng phải thu khó đòi được thực hiện theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

+ Giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa	Giá đích danh (riêng Xí nghiệp Vận tư Hòn Gai và Xí nghiệp Vật tư Cẩm Phả sử dụng phương pháp nhập trước, xuất trước để tính giá trị xuất của mặt hàng xăng, dầu)
+ Thành phẩm	Giá đích danh
+ Chi phí SXKD dở dang	Giá vốn nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao Tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn là các khoản chi phí phát sinh phục vụ trong năm tài chính, bao gồm chi phí về thuê cửa hàng, dịch vụ, bảo hiểm công cụ dụng cụ, sửa chữa tài sản cố định và chi phí trả trước ngắn hạn khác.

Chi phí trả trước dài hạn là các chi phí phát sinh phục vụ cho nhiều năm tài chính, bao gồm chi phí sửa chữa tài sản cố định, giá trị còn lại chưa phân bổ của các tài sản không đủ điều kiện là TSCĐ (có giá trị nhỏ hơn 30 triệu đồng) và các chi phí trả trước dài hạn khác. Chi phí trả trước dài hạn sẽ được phân bổ dần trong thời gian 24 tháng kể từ khi phát sinh.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp;

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ tài sản và người bán. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;

- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ;

- Khi lập báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại dài hạn hoặc ngắn hạn;

- Khi có bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn của Công ty được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay. Chi phí vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Vốn hóa chi phí lãi vay là việc chi phí đi vay phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó.

Chi phí đi vay phát sinh trong quá trình đầu tư mua sắm TSCĐ (tính đến thời điểm TSCĐ sẵn sàng sử dụng) được vốn hóa, còn khoản chi phí đi vay phát sinh khi TSCĐ đã đi vào hoạt động được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ nhưng chưa được thực chi tại thời điểm kết thúc năm tài chính để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí hoạt động kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch tương ứng.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng phải trả của Công ty. Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải trả để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của các bên góp vốn khi được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5700100707 thay đổi lần thứ 11 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 04 tháng 11 năm 2020, và cho đến ngày kết thúc năm tài chính, các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Công ty như sau:

Nhà đầu tư	Vốn điều lệ		
	Theo GCNKD (VND)	Vốn thực góp (VND)	%
Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam	76.500.000.000	76.500.000.000	100%
Công ty TNHH MTV Đại Vạn Phú	26.500.000.000	26.500.000.000	100%
Các cổ đông khác	47.000.000.000	47.000.000.000	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

21. Nguyên tắc các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ bao gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá.

24. Nguyên tắc chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: là chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của bộ phận bán hàng bao gồm: Chi phí nhân viên; Chi phí vật liệu, bao bì; Chi phí dụng cụ, đồ dùng; Chi phí khấu hao TSCĐ; Chi phí dịch vụ mua ngoài; Chi phí bằng tiền khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: là các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp bao gồm: Chi phí nhân viên quản lý; Chi phí vật liệu quản lý; Chi phí khấu hao TSCĐ; Thuế, phí và lệ phí; Chi phí dự phòng; Chi phí dịch vụ mua ngoài; Chi phí bằng tiền khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN năm 2022 là 20%.

Chi phí thuế TNDN trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại (nếu có) là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, TP Hạ Long, Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	1.990.206.103	1.017.471.601
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	23.409.366.682	10.114.683.058
CỘNG	25.399.572.785	11.132.154.659
(i) Số dư tiền mặt tại quỹ bao gồm:		
Đồng Việt Nam	1.990.206.103	1.017.471.601
Đồng ngoại tệ		
Cộng	1.990.206.103	1.017.471.601
(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng bao gồm:		
Ngoại tệ (USD)		
Ngân hàng TMCP Hàng Hải VN - CN Cẩm Phả	2.388.288	2.309.733
	-	-
Đồng Việt Nam		
	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - PGD Cẩm Phả	1.565.380.996	1.354.610.989
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Đông Quảng Ninh	446.946.976	453.407.337
Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Quảng Ninh	111.335.093	112.586.878
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Quảng Ninh	1.198.991.867	365.287.592
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Cẩm Phả	15.316.715.810	6.148.815.144
Ngân hàng TMCP ĐT&PT - CN Cẩm Phả	736.286.511	129.557.681
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Quảng Ninh(VTHG)	1.468.783.399	228.581.099
Ngân hàng NN&PT Nông thôn - CN QN (VTHG)	17.108.320	221.415.121
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Đống Đa (CNHN)	2.270.190.514	930.596.325
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN QN (VTHG)	96.258.809	17.997.216
Ký quỹ TK TMCP Ngoại thương (VTHG)	15.721	
Các ngân hàng khác	178.964.378	149.517.943
Cộng	23.409.366.682	10.114.683.058

Thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, TP Hạ Long, Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

2. Các khoản đầu tư tài chính: Không phát sinh

	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh (Chi tiết theo biểu VI-2aTM-TKV)						
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
b1) Ngắn hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
b2) Dài hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
c) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác (Chi tiết theo biểu 2C-TM-TKV)						

3. Phải thu của khách hàng (Chi tiết theo biểu 03A, 03B-TM-TKV)

4. Các khoản phải thu khác (Chi tiết theo biểu 04-TM-TKV)

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Tài sản thiếu chờ xử lý ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
Vật tư hàng hóa thiếu do kiểm kê (dầu gốc, phụ gia)						
Hao hụt dầu DO do kiểm kê						
Hao hụt nhập dầu gốc		-				
Tài sản thiếu chờ xử lý dài hạn						
Cộng	-	-	-	-	-	-

6. Nợ xấu: chi tiết theo biểu 06 - TM - TKV

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

7. Hàng tồn kho:

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu;	75.339.830.853	-	51.813.862.101	-
- Công cụ, dụng cụ;	-	-	-	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	4.575.653.660	-	4.855.218.663	-
- Thành phẩm;	36.536.744.660	-	18.470.295.327	-
- Hàng hóa;	61.092.080.677	-	79.728.849.478	-
- Hàng gửi bán;	-	-	1.025.088.570	-
CỘNG	177.544.309.850	-	155.893.314.139	-

8. Tài sản dở dang dài hạn

- a) Chi phí SXKD dở dang dài hạn: Không phát sinh
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết theo biểu 08B-TM-TKV)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Chi tiết theo biểu 09-TM-TKV)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình: Không phát sinh

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính: Không phát sinh

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư: Không phát sinh

13. Chi phí trả trước (Chi tiết theo biểu 13-TM-TKV)

14. Tài sản khác: Không có

15. Vay và nợ thuê tài chính



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
 CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV
 Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, TP Hạ Long, Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	125.570.029.286	125.570.029.286	3.712.345.813.193	3.672.939.349.539	86.163.565.632	86.163.565.632
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Cẩm Phả	-	-	522.394.322.868	528.095.515.808	5.701.192.940	5.701.192.940
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN QN	125.570.029.286	125.570.029.286	3.101.381.490.325	3.056.273.833.731	80.462.372.692	80.462.372.692
Ngân hàng TMCP Quốc Tế – CN Quảng Ninh			88.570.000.000	88.570.000.000	-	-
b) Vay dài hạn	29.205.980.305	29.205.980.305	4.606.525.000	10.202.000.000	34.801.455.305	34.801.455.305
- Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	8.417.100.000	8.417.100.000	9.337.100.000	10.202.000.000	9.282.000.000	9.282.000.000
- Nợ dài hạn trên 1 năm gồm:	20.788.880.305	20.788.880.305	9.931.667.545	14.662.242.545	25.519.455.305	25.519.455.305
+ Kỳ hạn từ 1-3 năm	14.220.700.000	14.220.700.000	7.071.100.000	7.497.100.000	14.646.700.000	14.646.700.000
+ Kỳ hạn từ 3-5 năm	6.568.180.305	6.568.180.305	2.860.567.545	5.231.100.000	8.938.712.760	8.938.712.760
+ Kỳ hạn từ 5-10 năm	-	-		1.934.042.545	1.934.042.545	1.934.042.545
- Điều chỉnh do phân loại kỳ hạn nợ			(14.662.242.545)	(14.662.242.545)		
Cộng (a+b)	154.776.009.591	154.776.009.591	3.716.952.338.193	3.683.141.349.539	120.965.020.937	120.965.020.937

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
 CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV
 Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, TP Hạ Long, Quảng Ninh

Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>* Phân loại:</i>						
- Nợ ngắn hạn và nợ dài hạn dưới 1 năm	133.987.129.286	133.987.129.286	3.714.185.813.193	3.675.644.249.539	95.445.565.632	95.445.565.632
- Nợ dài hạn trên 1 năm	20.788.880.305	20.788.880.305	2.766.525.000	7.497.100.000	25.519.455.305	25.519.455.305
c) Các khoản nợ thuê tài chính	Năm nay			Năm trước		
Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối năm		Đầu năm			
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi		
- Vay;						
- Nợ thuê tài chính;						
- Lý do chưa thanh toán						
Cộng		

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

16. Phải trả người bán (Chi tiết theo biểu 16-TM-TKV)

17. Trái phiếu phát hành: Không phát sinh

18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Chi tiết theo biểu 19-TM-TKV)

20. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1 Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
2 Trích trước chi phí trong thời gian ngừng việc		
3 Chi phí trích trước tạm tính giá vốn		
4 Các khoản trích trước khác		
5 Lãi vay		
6 Các khoản khác		
- Chi phí điện thoại, tiền điện, CPN, nước phải trả	38.692.787	38.300.932
- Chi phí thù lao để lại của HĐQT, Ban Kiểm soát	93.248.000	76.881.000
- Chi phí chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu năm 2022		
- Chi phí kiểm toán BCTC phải trả	200.000.000	125.000.000
- Cước vận chuyển đường Thủy tháng 12/2021		314.511.977
- Chi phí thuê bảo vệ, an ninh, lao vụ	15.944.000	9.696.000
- Chi phí phụ cấp kiêm nhiệm		20.433.000
- Chi phí khuyến khích bảo quản tốt hàng hóa		110.847.905
- Chi phí mua comple nam, nữ	40.500.000	
- Chi phí tham gia chương trình VNR500	40.000.000	
- Chi phí dịch vụ tư vấn	120.000.000	
CỘNG	548.384.787	695.670.814

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

21. Phải trả khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết (Dầu gốc, phụ gia sx dầu Cominlub)		211.701.350
- Kinh phí công đoàn	286.951.800	291.856.658
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác(*)	503.083.330	1.557.474.604
Cộng	790.035.130	2.061.032.612

b) Dài hạn

Cộng

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không phát sinh

(*) Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác bao gồm:

- Thu hộ tiền đoàn phí công đoàn	157.489.839	149.868.747
- 0.6% Kinh phí Hoạt động Đảng	141.687.534	249.966.383
- Bảo lãnh hợp đồng, bảo lãnh chào giá dự thầu	60.000.000	1.053.000.000
- Tiền đi tham quan 2022 (CBCNV tự đóng góp)		
- Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi chưa chi	4.943.000	4.943.000
- Tiết kiệm hao hụt dầu DO thấp hơn định mức	122.239.769	93.473.286
- Chi phòng chống Covid-19		
- Hỗ trợ nạn nhân chất độc màu da cam	7.500.000	
- Tiền gửi tiết kiệm+lãi	6.223.188	6.223.188
- Tiền sinh nhật	3.000.000	
Cộng	503.083.330	1.557.474.604

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

22. Doanh thu chưa thực hiện **Cuối kỳ** **Đầu kỳ**

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Cộng

b) Dài hạn

- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Cộng

b) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

23. Dự phòng phải trả **Cuối kỳ** **Đầu kỳ**

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác (sửa chữa tài sản cố định)

Cộng

b) Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác

Cộng

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả: Không phát sinh

T. C.
M. C.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
 CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV
 Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, TP Hạ Long, Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại TS	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư tại 01/01/2021	150.000.000.000	-	-	8.960.446.091	-	-	16.238.788.935	-	175.199.235.026
- Tăng vốn trong kỳ									-
- Lãi trong kỳ							19.773.750.136		19.773.750.136
- Tăng khác									-
- Giảm vốn trong kỳ									-
- Lỗ trong kỳ									-
- Giảm khác							(16.238.788.935)		(16.238.788.935)
Số dư tại 31/12/2021	150.000.000.000	-	-	8.960.446.091	-	-	19.773.750.136	-	178.734.196.227
Số dư tại 01/01/2022	150.000.000.000	-	-	8.960.446.091	-	-	19.773.750.136	-	178.734.196.227
- Tăng vốn trong kỳ									-
- Lãi trong kỳ							16.696.418.317		16.696.418.317
- Tăng khác								1.710.043.092	1.710.043.092
- Giảm vốn trong kỳ									-
- Lỗ trong kỳ									-
- Giảm khác							(17.100.430.915)		(17.100.430.915)
Số dư tại 31/12/2022	150.000.000.000	-	-	8.960.446.091	-	-	19.369.737.538	1.710.043.092	180.040.226.721

Thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tập đoàn CN Than – Khoáng sản VN	76.500.000.000	76.500.000.000
- Công ty TNHH MTV Đại Vạn Phú	26.500.000.000	26.500.000.000
- Các cổ đông khác	47.000.000.000	47.000.000.000
Cộng	150.000.000.000	150.000.000.000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	150.000.000.000	150.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	10.500.000.000	10.500.000.000
d) Cổ phiếu	15.000.000	15.000.000
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....		
đ) Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
e) Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển;	1.710.043.092	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.		
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản: Không phát sinh

27. Chênh lệch tỷ giá

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		
+ Do mua bán, trao đổi, thanh toán trong kỳ		
+ Do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	78.555	

28. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Tài sản thuê ngoài: không có		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		
b) Tài sản nhận giữ hộ:		5.894.948.025
c) Ngoại tệ các loại:		
Ngân hàng	Nguyên tệ	Loại tiền tệ
- NH TMCP Hàng Hải	102,02	USD
d) Kim khí quý, đá quý: không có		
đ) Nợ khó đòi đã xử lý:		
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
<i>a) Doanh thu</i>		
- Doanh thu bán hàng hóa;	4.996.933.331.362	3.575.555.905.125
- Doanh thu bán thành phẩm;	292.511.557.934	281.497.291.028
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	112.496.341.270	91.636.398.070
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;		
Cộng	5.401.941.230.566	3.948.689.594.223
<i>b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết theo biểu 02A-TKV, 02B-TKV)</i>		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2.068.164.005	1.866.590.176
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;	2.068.164.005	1.254.651.776
- Giảm giá hàng bán;		487.218.160
- Hàng bán bị trả lại		124.720.240
3. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	4.794.100.948.066	3.391.625.681.105
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	261.553.411.171	259.218.100.589
<i>Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm:</i>		
+ <i>Hạng mục chi phí trích trước;</i>		
+ <i>Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;</i>		
+ <i>Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.</i>		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	128.408.549.928	103.923.555.644
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
CỘNG	5.184.062.909.165	3.754.767.337.338

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	73.932.927	47.386.572
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	111.202	-
- Chiết khấu thanh toán	-	127.401.723
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	113.591.788	-
Cộng	187.635.917	174.788.295
5. Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi vay;	9.960.364.639	11.282.573.883
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ;	32.647	37.237
Cộng	9.960.397.286	11.282.611.120
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		901.827.000
<i>TN do KH thường bảo quản tốt hàng hóa; Dỡ hàng nhanh; Giảm tỷ lệ hao hụt</i>	690.446.424	572.010.248
<i>Thu nhập do các khoản nợ phải trả do khách hàng ngừng hoạt động</i>		46.965.500
<i>Thu nhập do thường hàng đại lý</i>	16.400.000	
<i>Thu tiền phạt vi phạm tiến độ thực hiện hợp đồng</i>		197.663.143
<i>Thu tiền theo QĐ số 1177 ngày 15/7/2022</i>	10.000.000	
<i>Thu nhập từ do NN hoàn trả tiền thuế đất (VTXD)</i>		121.704.882
<i>Hoàn nhập Quỹ phát triển khoa học công nghệ</i>		651.794.994
<i>Tiền thực hiện phương án không đạt đủ mức phí</i>	3.434.800	
<i>Điều chỉnh chiết khấu mua hàng năm 2021</i>	348.953.749	
<i>Hoàn phí bảo hiểm thân tàu sông năm 2021</i>	5.439.602	
<i>Bồi thường hao hụt vận chuyển QII.2022</i>	10.025.271	
<i>Trả tiền tổn thất dầu DO</i>	71.842.628	
<i>Thu từ bán lớp PL</i>	1.207.900	
<i>Thu hộ tiền VSMT, phí SD điện</i>	24.516.300	
<i>Chênh lệch thừa VTHH sau kiểm kê</i>	215.348.665	
<i>Các khoản khác</i>	1	11.443.023
Cộng	1.397.615.340	2.503.408.790

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
7. Chi phí khác		
- Chi thường cho CN do bảo quản tốt hàng hóa	115.954.357	573.712.495
- Phạt do chậm tiến độ thực hiện hợp đồng		197.064.286
- Lãi chậm nộp BHXH	5.304	
- Lãi chậm nộp thuế GTGT, thuế TNCN	388.167	86.905
- Xử lý hao hụt vận chuyển hàng hóa năm 2020		48.428.800
- Nộp vi phạm hành chính trong hàng hải của VTXD		6.000.000
- Tồn thất dầu DO	71.842.628	
- Chi tiền theo QĐ 1593 (30/09/2022) và 2401 (31/12/2022)	315.016.959	
- Chi tiền thưởng tiết kiệm than năm 2022	264.415.268	
- Chi hộ tiền VSMT, phí AN, phí SD điện	24.516.300	
- Phí dịch vụ thẩm định giá	78.000.000	
- Chi phí khác		1.948.447
Cộng	870.138.983	827.240.933
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	74.049.172.008	65.915.920.975
Chi phí nhân viên	17.859.767.274	15.536.795.909
Chi phí vật liệu quản lý	3.117.776.703	2.141.790.070
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.389.897.948	1.531.589.586
Chi phí khấu hao	3.207.368.939	3.428.378.648
Thuế và lệ phí	683.245.772	608.096.659
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.981.066.403	12.005.416.502
Chi phí khác	34.810.048.969	30.663.853.601
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	111.578.366.267	91.828.596.545
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
Chi phí nhân viên	57.107.159.661	39.130.636.188
Chi phí nguyên liệu, bao bì	9.233.144.614	7.401.530.409
Chi phí khấu hao	14.192.215.053	12.690.813.374
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.781.941.641	15.439.832.813
Các khoản chi phí bán hàng khác.	17.263.905.298	17.165.783.761
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
TỔNG CỘNG	185.627.538.275	157.744.517.520

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	282.316.793.935	243.103.019.067
- Chi phí nhân công;	127.135.846.165	118.463.823.849
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	29.152.745.388	31.311.569.112
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	59.589.350.568	55.824.542.594
- Chi phí khác bằng tiền.	64.333.900.765	66.040.424.907
Cộng	562.528.636.821	514.743.379.529
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.861.042.381	6.554.568.968
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		(55.610.748)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.861.042.381	6.498.958.220
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	1.379.873.411	2.076.963.940
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	1.379.873.411	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không phát sinh

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Ngắn hạn

Dài hạn

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường 3.712.345.813.193 4.606.525.000

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi

- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán

- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Ngắn hạn

Dài hạn

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường 3.672.939.349.539 10.202.000.000

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi

- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán

- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

	Năm 2022	Năm 2021
Hội đồng quản trị		
- Thù Lao	259.584.000	271.920.000
- Tiền Lương	1.587.143.000	1.315.111.000
- Tiền thưởng	287.021.000	138.465.000
Ban điều hành		
- Thù Lao		
- Tiền Lương	1.186.924.000	398.584.000
- Tiền thưởng	132.769.000	24.574.000
Kiểm soát viên		
- Thù Lao	123.440.000	
- Tiền Lương	717.209.000	
- Tiền thưởng	118.195.000	

2. Báo cáo bộ phận

Năm 2022	Kinh doanh thương mại	Sản xuất	Dịch vụ	Tổng cộng
Doanh thu	4.996.933.331.362	292.511.557.934	112.496.341.270	5.401.941.230.566
Các khoản giảm trừ	650.794.836	1.417.369.169		2.068.164.005
Giá vốn hàng bán	4.794.100.948.066	261.553.411.171	128.408.549.928	5.184.062.909.165
Lợi nhuận gộp	202.181.588.460	29.540.777.594	(15.912.208.658)	215.810.157.396

2. Thông tin so sánh

Số liệu được dùng để so sánh các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là số liệu trên BCTC cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 31/12/2021 của Công ty. Theo đó, thực hiện theo biên bản kết luận của Kiểm toán Nhà nước, Công ty Cổ phần vật tư - TKV đã thực hiện hồi tố một số chỉ tiêu đầu năm trên Bảng cân đối kế toán, Báo cáo KQSXKD và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 01 năm 2023

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC





Lạ Quang Tuấn

ĐINH THỊ QUỲNH ANH

HOÀNG XUÂN TÙNG

BẢNG KÊ HỜI TỔ SỐ DƯ ĐẦU NĂM

Tại ngày 01/01/2022

ĐVT: Việt nam đồng

Các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán	MS	Số năm trước chuyển sang	Điều chỉnh	Số trình bày lại
B-TÀI SẢN DÀI HẠN	200	121.438.420.755	3.357.069.026	124.795.489.781
VI.Tài sản dài hạn khác	260	13.749.458.544	3.357.069.026	17.106.527.570
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11.672.494.604	3.357.069.026	15.029.563.630
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	907.471.372.019	3.357.069.026	910.828.441.045
C-NỢ PHẢI TRẢ	300	731.410.495.013	683.749.805	732.094.244.818
I. Nợ ngắn hạn	310	705.891.039.708	683.749.805	706.574.789.513
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.391.529.759	683.749.805	6.075.279.564
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	176.060.877.006	2.673.319.221	178.734.196.227
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	17.100.430.915	2.673.319.221	19.773.750.136
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	17.100.430.915	2.673.319.221	19.773.750.136
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	907.471.372.019	3.357.069.026	910.828.441.045
Các chỉ tiêu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	MS	Số năm trước chuyển sang	Điều chỉnh	Số trình bày lại
4. Giá vốn hàng bán	11	3.757.176.977.197	(2.409.639.859)	3.754.767.337.338
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	189.646.026.850	2.409.639.859	192.055.666.709
8. Chi phí bán hàng	24	92.776.025.712	(947.429.167)	91.828.596.545
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD	30	19.846.257.338	3.357.069.026	23.203.326.364
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	21.522.425.195	3.357.069.026	24.879.494.221
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.498.958.220	683.749.805	7.182.708.025
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	17.100.430.915	2.673.319.221	19.773.750.136
Các chỉ tiêu trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	MS	Số năm trước chuyển sang	Điều chỉnh	Số trình bày lại
1. Lợi nhuận trước thuế	01	21.522.425.195	3.357.069.026	24.879.494.221
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	62.510.934.861	3.357.069.026	65.868.003.887
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	5.635.719.709	(3.357.069.026)	2.278.650.683

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hương

Kế toán trưởng



Hoàng Xuân Tùng

Hà Long, ngày 18 tháng 01 năm 2023

Giám đốc